

Huy động vốn đầu tư và phát triển kinh tế bền vững: Từ lý thuyết đến thực tiễn vùng kinh tế trọng điểm phía nam Việt Nam

Investment capital mobilization and sustainable economic development: From theory to practice in Vietnam's Southern Key Economic Region

Nguyễn Chí Công¹, Lê Hoàng Anh²

¹Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM

²Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM

Tác giả liên hệ: Lê Hoàng Anh, E-mail: anhhlh_vnc@buh.edu.vn

Tóm tắt: Bài viết sử dụng phương pháp phân tích tài liệu để tổng hợp và hệ thống hóa các kinh nghiệm quốc tế về huy động vốn đầu tư cho phát triển kinh tế vùng. Đồng thời kết hợp với phương pháp thống kê, tổng hợp dữ liệu về hoạt động huy động vốn đầu tư và phát triển kinh tế xã hội (KTXH) của Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam (KTTĐPN) được công bố trên các Niên giám thống kê của các tỉnh/thành phố, Tổng cục Thống kê Việt Nam và công ty chứng khoán. Dựa trên các dữ liệu thống kê, nhóm tác giả nghiên cứu thực trạng huy động vốn đầu tư của Vùng KTTĐPN trong giai đoạn 2005-2018 theo 4 kênh cung ứng vốn chủ yếu: Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), Vốn đầu tư doanh nghiệp trong nước ngoài Nhà nước, Vốn đầu tư từ hộ gia đình, Vốn đầu tư khu vực Nhà nước. Qua phân tích thực trạng huy động vốn đầu tư của Vùng, bài viết gợi ý một số giải pháp nhằm hỗ trợ thu hút vốn đầu tư vào vùng KTTĐPN.

Từ khóa: Vốn đầu tư; Kinh tế xã hội; Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Abstract: The article used the method of content - analysis to synthesize and systematize international experiences on mobilizing investment capital for regional economic development; At the same time, combined with statistical method and synthesize data on investment capital mobilization and Socioeconomic development of the Southern Key Economic Region, are published in the Statistical Yearbooks of the Provinces/City, the General Statistics Office of Vietnam and the securities company. Based on the statistical data, the authors have studied the actual situation of mobilizing capital investment in the Southern Key Economic Region in the period 2005-2018 according to four main capital supply channels: foreign direct investment (FDI), non-state investment sector, household capital, the State investment sector. Through analyzing the actual situation of mobilizing capital investment in the region, the article suggested some solutions to support attracting investment capital in the Southern Key Economic Region.

Keywords: Capital Investment; Socioeconomic; Southern Key Economic Region.

1. Giới thiệu

Vùng KTTĐPN được hình thành từ năm 1993. Theo định hướng quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng KTTĐPN đến năm 2020 và định

hướng đến năm 2030 tại Quyết định 252/QĐ-TTg ngày 13/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ xác định vùng KTTĐPN bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM) và 7 tỉnh: Bình

Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Long An, Tiền Giang. Vùng có tổng diện tích 30.587 km², tương đương 9,23 % diện tích và 20,92% dân số cả nước [1]. Đây là khu vực kinh tế có nhiều tiềm năng, thế mạnh về khai thác khoáng sản, thủy hải sản, phát triển kinh tế hàng không, hàng hải, đường bộ và giao lưu với các nước trong khu vực [2]. Vùng KTTĐPN còn được xem là đầu tàu phát triển kinh tế của cả nước, là địa bàn có vai trò làm cầu nối với các khu vực đồng bằng sông cửu Long (ĐBSCL), khu vực Tây Nguyên và các quốc gia có biên giới giáp ranh, đi đầu trong hội nhập, mở cửa giao thương và hợp tác kinh tế có hiệu quả với các nước trong khu vực Đông Nam Á và thế giới. Trong đó, hạt nhân là TPHCM với vai trò như là trung tâm dịch vụ khu vực Đông Nam Á về tài chính, thương mại, du lịch, giao lưu quốc tế.

Theo số liệu quyết toán ngân sách nhà nước (NSNN) giai đoạn 2016-2018, tỷ trọng của vùng KTTĐPN trong tổng thu ngân sách cả nước bình quân 3 năm đạt mức 45,4% (trong đó, TPHCM chiếm khoảng 29,1%). Năm 2018, Vùng có mức tăng trưởng kinh tế ngang mức bình quân, chiếm 45,42% GDP, đóng góp 42,6% nguồn thu ngân sách của cả nước. Trong đó, TPHCM có số thu ngân sách chiếm 65% tổng số thu của Vùng và 27,5% tổng thu của cả nước. Vùng đã thu hút hơn 60% số dự án và 50% số vốn FDI vào Việt Nam. Điều này đã khẳng định vị trí, vai trò quan trọng

và cả những thế mạnh đang được khai thác hiệu quả tại vùng KTTĐPN. Thực tế, nhu cầu về nguồn vốn để phát triển KTXH của Vùng là rất lớn và tiềm năng huy động vốn vẫn còn nhiều. Tuy nhiên, thực trạng hoạt động huy động các nguồn vốn đầu tư cho phát triển KTXH của Vùng còn những hạn chế nhất định do cơ chế, chính sách, chủ trương khai thác thế mạnh của từng tỉnh/thành phố của Vùng chưa hoàn thiện, cũng như chưa có các giải pháp hiệu quả trong việc tạo lập tổng lực các nguồn vốn. Chính vì thế, việc nghiên cứu để đưa ra các giải pháp thu hút nguồn vốn đầu tư cho phát triển KTXH là một yêu cầu rất cấp thiết đặt ra cho các địa phương trong Vùng KTTĐPN, nhằm giúp Vùng phát huy đúng vai trò, vị thế đầu tàu kinh tế của khu vực phía Nam và góp phần tạo giá trị gia tăng cho Việt Nam trong xu hướng hội nhập quốc tế. Bài viết “Huy động vốn đầu tư và phát triển kinh tế bền vững: Từ lý thuyết đến thực tiễn Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam” sẽ thực hiện phân tích thực trạng huy động vốn đầu tư của Vùng KTTĐPN trong giai đoạn 2005-2018. Qua đó, bài viết sẽ gợi ý một số giải pháp nhằm thu hút các nguồn vốn đầu tư cho phát triển KTXH của Vùng. Bài viết được thiết kế theo cấu trúc 4 phần: Phần 1 Giới thiệu, Phần 2 Cơ sở lý thuyết, Phần 3 Thực trạng huy động vốn đầu tư của Vùng KTTĐPN, Phần 4 Hạn chế và gợi ý giải pháp.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Lý thuyết về nguồn lực cho phát triển kinh tế bền vững

Theo Trần Thọ Đạt [3], nguồn vốn đầu

tư là một trong những nguồn lực quan trọng trong mô hình tăng trưởng được huy động để phục vụ cho sự phát triển kinh tế. Nguồn vốn đầu tư thường được thể hiện bằng lượng vốn quy đổi ra tiền và được chia làm 2 loại: nguồn vốn đầu tư cho tài sản sản xuất và nguồn vốn đầu tư cho tài sản phi sản xuất. Cụ thể, nguồn vốn đầu tư cho tài sản sản xuất gọi là vốn sản xuất, đó là chi phí để thay thế tài sản cố định bị thải loại để tăng tài sản cố định mới và tăng tài sản tồn kho [3]. Bên cạnh đó, theo Ngô Văn Hải [2], trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế mạnh mẽ như hiện nay, nguồn vốn đầu tư của một quốc gia thường xuất phát từ hai nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước. Khi đó, tổng vốn đầu tư bao gồm 2 nguồn chính: Nguồn vốn đầu tư trong nước và nguồn vốn đầu tư nước ngoài.

2.1.1. Các nguồn vốn đầu tư trong nước

• **Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước (NSNN)**

Nguồn vốn từ NSNN được hình thành từ tiết kiệm của Nhà nước, quy mô của nó tùy thuộc vào chính sách tiết kiệm và chi tiêu của Chính phủ. Theo Điều 4, Điều 5 Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 của Việt Nam: "NSNN là toàn bộ các khoản thu, chi của Nhà nước được dự toán và thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước. Nguồn vốn từ NSNN thông thường tài trợ cho các dự án đầu tư công, tức là những dự án nhằm tạo ra những hàng hoá, dịch

vụ công. Nhà nước ngày càng phải đảm nhận việc cung cấp nhiều hàng hóa công cho xã hội, vì vậy xu hướng chi tiêu công của Nhà nước ngày càng tăng".

• **Nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước**

Nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước là một hình thức quá độ chuyển từ hình thức cấp phát ngân sách sang phương thức tín dụng đối với các dự án có khả năng thu hồi vốn trực tiếp, có tác dụng tích cực trong việc giảm đáng kể việc bao cấp vốn trực tiếp của Nhà nước. Với cơ chế tín dụng khách hàng vay vốn phải sử dụng vốn vay đúng mục đích; trả nợ gốc, lãi vay đầy đủ và đúng thời hạn theo hợp đồng tín dụng đã ký. Khách hàng là người vay vốn phải tính kỹ hiệu quả đầu tư, sử dụng vốn tiết kiệm hơn.

• **Vốn đầu tư của các doanh nghiệp nhà nước (DNNN)**

Vốn đầu tư của DNNN được hình thành từ rất nhiều nguồn khác nhau: là nguồn vốn do NSNN cấp cho các DNNN lúc mới hình thành doanh nghiệp, tuy nhiên nguồn vốn này sẽ có xu hướng giảm đáng kể cả về tỷ trọng và số lượng; nguồn vốn huy động thông qua phát hành trái phiếu, cổ phiếu (đối với các DNNN đã thực hiện cổ phần hóa); lợi nhuận tích lũy được phép để lại doanh nghiệp.

• **Nguồn vốn tín dụng từ các tổ chức tín dụng**

Các tổ chức tín dụng như ngân hàng thương mại (NHTM), công ty tài chính, quỹ tín dụng nhân dân, công ty

bảo hiểm,... thực hiện huy động vốn từ các thành phần kinh tế và sử dụng nguồn vốn huy động này để cung cấp cho các pháp nhân và thể nhân có nhu cầu trong nền kinh tế nếu những đối tượng này đáp ứng đầy đủ các tiêu chí cho vay của các tổ chức tín dụng theo luật định. Trong trường hợp này, các tổ chức tín dụng sẽ đóng vai trò trung gian vốn giữa bên thừa vốn và bên thiếu vốn.

• Nguồn vốn đầu tư của khu vực dân cư và doanh nghiệp

Nguồn vốn đầu tư của khu vực dân cư và doanh nghiệp được hình thành từ nguồn tiết kiệm của dân cư và các doanh nghiệp trong nước ngoài Nhà nước.

- Đối với các doanh nghiệp trong nước (DNTN) (công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp tư nhân...) thì nguồn vốn đầu tư được hình thành từ: vốn đóng góp ban đầu của các chủ sở hữu; nguồn vốn từ lợi nhuận sau thuế; nguồn vốn huy động từ phát hành cổ phiếu đối với công ty cổ phần, phát hành trái phiếu doanh nghiệp để thu hút vốn đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh; vay tín dụng ngân hàng, vay lẫn nhau giữa các doanh nghiệp có vốn tạm thời nhàn rỗi, vay thông qua mua hàng trả chậm và vay thương mại (thường được các doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu áp dụng); và nguồn vốn bổ sung khi kết nạp thêm thành viên mới. Nguồn vốn đầu này ngày càng có vai trò quan trọng to lớn và ý nghĩa trong việc mở mang ngành nghề, phát triển công nghệ, thương mại, dịch vụ và vận tải;

tái đầu tư, tác động trực tiếp đến tốc độ tăng trưởng kinh tế.

- Tiết kiệm của hộ gia đình: Thông thường là khoản thu nhập còn lại, sau khi sử dụng cho mục đích tiêu dùng hiện tại, và cũng có thể là các khoản để dành cho nhu cầu tương lai của các cá nhân, hộ gia đình hoặc các khoản dự phòng khi ốm đau, tai nạn,... Nguồn vốn này phụ thuộc vào thu nhập và chi tiêu của mỗi hộ gia đình.

2.1.2. Các nguồn vốn đầu tư nước ngoài

Vốn đầu tư nước ngoài có vai trò hết sức quan trọng trong nền kinh tế [4]. Đó vừa là nguồn bổ sung vốn cho đầu tư, vừa là một cách để chuyển giao công nghệ, cũng là giải pháp tạo việc làm và thu nhập cho người lao động, tạo nguồn thu cho ngân sách và thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế,... Nguồn vốn đầu tư nước ngoài gồm các nguồn chủ yếu sau đây:

• Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế - OECD [5], đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) xảy ra khi một nhà đầu tư từ một nước (nước chủ đầu tư) có được một tài sản ở một nước khác (nước thu hút đầu tư) cùng với quyền quản lý tài sản đó. Phương diện quản lý là thứ để phân biệt FDI với các công cụ tài chính khác. Trong phần lớn trường hợp, cả nhà đầu tư lẫn tài sản mà người đó quản lý ở nước ngoài là các cơ sở kinh doanh. Trong những trường hợp đó, nhà đầu tư thường hay được gọi là "công ty mẹ" và các tài sản

được gọi là "công ty con" hay "chi nhánh công ty". Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) phản ánh mục tiêu thiết lập một lợi ích lâu dài bởi một doanh nghiệp cư trú trong một nền kinh tế (nhà đầu tư trực tiếp) đối với một doanh nghiệp cư trú ở một nền kinh tế khác (doanh nghiệp đầu tư trực tiếp). Mỗi lợi ích lâu dài hàm ý sự tồn tại của một mối quan hệ lâu dài giữa nhà đầu tư trực tiếp và doanh nghiệp đầu tư trực tiếp và mức độ ảnh hưởng đáng kể đến việc quản lý doanh nghiệp.

• **Vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài (FII)**

FII là các khoản vốn đầu tư nước ngoài thực hiện thông qua một định chế tài chính trung gian như các quỹ đầu tư, hoặc đầu tư trực tiếp vào cổ phần các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán (TTCK) còn gọi là đầu tư Portfolio [4].

• **Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)**

Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) được Ủy ban Hỗ trợ Phát triển OECD (DAC) định nghĩa là viện trợ của chính phủ nhằm thúc đẩy và nhắm mục tiêu cụ thể đến sự phát triển kinh tế và phúc lợi của các nước đang phát triển. DAC đã thông qua ODA là “tiêu chuẩn vàng” của viện trợ nước ngoài vào năm 1969 và nó vẫn là nguồn tài chính chính cho viện trợ phát triển. Dòng vốn ODA đến các quốc gia và vùng lãnh thổ trong Danh sách tiếp nhận ODA của DAC và tới các tổ chức phát triển đa phương là: (i) Được cung cấp bởi các cơ quan chính thức, bao gồm chính quyền bang và địa phương,

hoặc bởi các cơ quan điều hành của họ; và (ii) Ưu đãi (tức là các khoản viện trợ không hoàn lại và các khoản vay ưu đãi) và được quản lý với mục tiêu chính là thúc đẩy sự phát triển kinh tế và phúc lợi của các nước đang phát triển.

• **Nguồn vốn tín dụng từ các NHTM quốc tế**

Điều kiện ưu đãi dành cho loại vốn này không dễ dàng như nguồn vốn ODA. Tuy nhiên, bù lại nó có ưu điểm rõ ràng là không đi kèm với ràng buộc về chính trị - xã hội. Mặc dù vậy, thủ tục vay đối với nguồn vốn này tương đối khắt khe, thời gian trả nợ nghiêm ngặt, mức lãi suất cao là những trở ngại không nhỏ đối với các nước nghèo.

• **Nguồn kiều hối**

Kiều hối bao gồm các khoản tiền chuyển từ nước ngoài có nguồn gốc là thu nhập của người lao động, dân di cư ở nước ngoài, được thể hiện trong cán cân thanh toán quốc tế là khoản chuyển tiền ròng. Nguồn kiều hối là một nguồn vốn lớn, góp phần không nhỏ vào việc đáp ứng nhu cầu về vốn đầu tư ngày càng tăng lên trong quá trình phát triển KTXH của Vùng.

2.2. Kinh nghiệm về huy động vốn đầu tư cho phát triển kinh tế vùng tại Nhật Bản

Thứ nhất: Vùng kinh tế được định hướng xuất khẩu và phát triển hướng ra biển

Nhật Bản là quốc gia có đường bờ biển rất dài, khoảng 42% dân số sống dựa vào các vùng hải cảng, nên ngay từ thế kỉ thứ 16-17 Nhật Bản đã nhận diện

được vai trò quan trọng của việc phát triển kinh tế gắn liền với biển. Việc phát triển cảng biển được coi là công việc trọng tâm của chính quyền. Năm 1873, Nhật Bản đã ban hành các quy định về quản lý các hải cảng trên cả nước với sự phân loại rất cụ thể.

Thứ hai: Định hướng quy hoạch vùng kinh tế dựa vào đặc điểm tự nhiên và lợi thế so sánh.

Với 8 vùng kinh tế trọng điểm, Chính phủ đã xây dựng chiến lược phát triển cân đối, nhưng dựa trên điều kiện tự nhiên và lợi thế so sánh của từng vùng. Nhật Bản khuyến khích liên kết vùng thông qua xây dựng các cụm liên kết theo ngành, mối liên kết thầu phụ và tinh thần dân tộc (người Nhật Bản dùng hàng Nhật Bản). Các khu công nghiệp lớn của Nhật Bản như: Keihin (ở Kanto); Chukyo (ở Nagoya); Hanshin (ở Osaka); Setouchi (ở Hiroshima); hay Kitakyushu (ở Kitakyushu & Fukuoka) được thiết kế thành 4 tầng. Mô hình phát triển này hiện nay vẫn được duy trì, thậm chí để duy trì cạnh tranh Chính Phủ còn ban hành nhiều luật để hỗ trợ. Bên cạnh đó, sau 50 năm Nhật Bản đã xây dựng thành công hệ thống tàu điện ngầm kết nối cả nước, đóng góp đáng kể vào việc vận chuyển người và hàng hóa. Hệ thống tàu điện ngầm của Nhật Bản được đánh giá là an toàn và hiện đại nhất thế giới, hỗ trợ rất nhiều cho việc đi lại và vận chuyển hàng hóa ở tất cả

vùng kinh tế được kết nối ngày càng chặt chẽ với chi phí thấp.

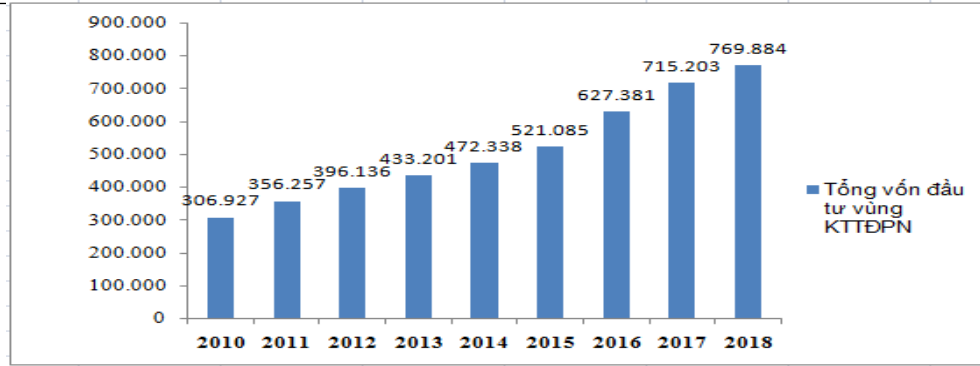
Thứ ba: Khu vực kinh tế tư nhân được coi là hạt nhân của phát triển kinh tế vùng

Mặc dù vẫn có các khu vực công trong nền kinh tế, nhưng Nhật Bản coi khu vực tư nhân là hạt nhân trong phát triển kinh tế của đất nước (chiếm 99,7% số lượng các doanh nghiệp đang hoạt động). Nhật Bản khuyến khích liên kết các doanh nghiệp để hình thành các tập đoàn kinh tế. Đến nay, Nhật Bản có một số tập đoàn công nghiệp nổi tiếng thế giới như: NEC, Hitachi, Canon, Sanyo, Mitsubishi. Tuy nhiên, khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN) vẫn được chú trọng để phát triển bởi nó tạo ra 76,3% khối lượng việc làm, đảm nhận 60% doanh số của khu vực bán buôn và gần 80% doanh số của khu vực bán lẻ. Chính Phủ luôn có những biện pháp bảo vệ DNVVN, đặc biệt liên quan đến định hướng quy hoạch vùng kinh tế trọng điểm.

3. Thực trạng huy động vốn đầu tư của Vùng KTTĐPN

3.1. Vốn đầu tư của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

Tổng mức vốn đầu tư vào Vùng tăng qua các năm cho thấy, sự nỗ lực thu hút vốn mạnh mẽ của Vùng (Hình 1). Với đặc điểm, tình hình kinh tế ở mỗi tỉnh/thành của Vùng mà mức độ thu hút vốn cũng như tỷ trọng mức vốn đóng góp của từng địa phương vào tổng vốn đầu tư của Vùng cũng khác nhau.



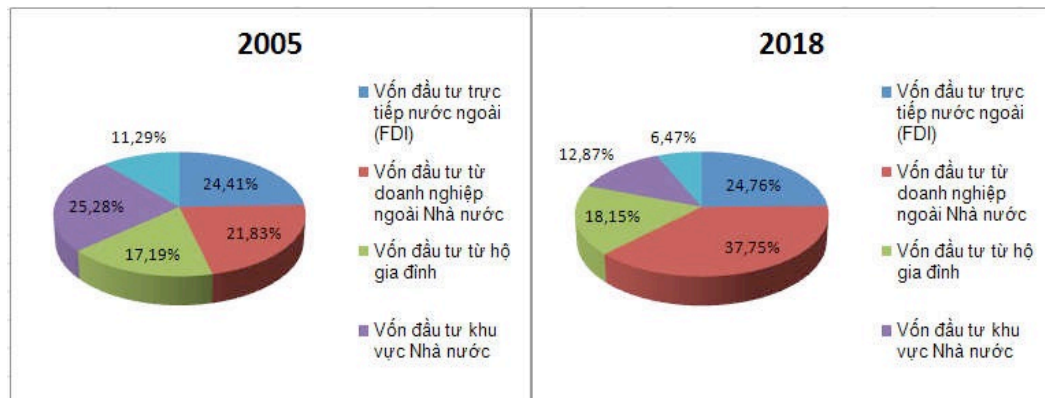
Nguồn: Niên giám thống kê các năm các tỉnh, thành phố của vùng KTTĐPN

Hình 1: Tổng vốn đầu tư của vùng KTTĐPN giai đoạn 2010-2018 (ĐVT: tỷ đồng)

3.2. Kết quả huy động vốn đầu tư tại Vùng KTTĐPN

Bảng 1 cho thấy, tỷ trọng nguồn vốn đầu tư của TPHCM trong tổng vốn đầu tư của Vùng luôn chiếm cao nhất (trên 50%). Bên cạnh đó, Đồng Nai và Bình Dương cũng là hai địa phương có tỷ trọng vốn đáng kể trong vùng, lần lượt có tỷ trọng là 9,2% và 11,85% tổng vốn đầu tư của cả vùng năm 2018. Bình Phước là địa phương có tỷ trọng tổng vốn đầu tư thấp nhất trong Vùng, năm 2018 chỉ đạt 2,59% tổng vốn đầu tư của cả Vùng. Theo Cơ quan thường trực tại TPHCM (2019), UBND TPHCM ban hành Quyết định số

576/QĐ-UBND vào năm 2010 về việc thành lập Công ty Đầu tư tài chính nhà nước TPHCM (HFIC). HFIC đã thể hiện là tổ chức huy động vốn và đầu tư tiên phong, thu hút các nhà đầu tư khác cùng tham gia thực hiện những dự án hạ tầng quan trọng của Thành phố. Bình Dương, Đồng Nai cũng đề ra các giải pháp thu hút đầu tư và lực lượng lao động. Tỉnh Long An đã đưa ra hai chương trình đột phá nhằm huy động nguồn lực phát triển hạ tầng giao thông, phục vụ phát triển công nghiệp. Sau nhiều năm thực hiện, hạ tầng giao thông của Long An đã thay đổi, tác động tích cực đến quá trình thu hút đầu tư [6].



(Nguồn: Tính toán dữ liệu từ các niên giám thống kê các năm các tỉnh, thành phố)

Hình 2: Cơ cấu nguồn vốn đầu tư vùng KTTĐPN năm 2005 và 2018

Bảng 1: Tỷ trọng nguồn vốn của từng tỉnh, thành phố vùng KTTĐPN

ĐVT: %

Tỉnh, thành phố	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
TPHCM	59,56	56,96	54,92	53,70	54,13	54,54	57,71	59,94	63,02
Đồng Nai	10,95	10,00	10,12	10,23	9,86	9,65	10,08	9,67	9,58
Bình Dương	4,29	10,10	11,19	12,10	12,44	12,53	11,61	11,37	8,21
Bà Rịa-Vũng Tàu	10,26	8,49	8,52	8,55	8,37	7,73	6,39	5,54	5,11
Tiền Giang	4,49	4,17	4,21	4,24	4,55	4,68	4,29	4,07	4,22
Tây Ninh	3,61	3,51	4,07	4,16	3,30	3,55	3,23	3,16	3,67
Long An	4,27	3,91	3,98	4,05	4,26	4,30	3,87	3,67	3,47
Bình Phước	2,58	2,86	3,00	2,98	3,09	3,01	2,81	2,58	2,70
Vùng KTTĐPN	100	100	100	100	100	100	100	100	100

(Nguồn: Tính toán dữ liệu từ các niên giám thống kê các năm các tỉnh, thành phố)

Bên cạnh đó, lượng vốn đầu tư của vùng KTTĐPN có sự thay đổi ở các kênh khác nhau trong giai đoạn nghiên cứu (Hình 2). Theo Hình 2, tỷ trọng DNTN trong tổng vốn đầu tư năm 2018 so với năm 2005 tăng 15,92%. Trong khi đó, tỷ trọng vốn FDI và vốn đầu tư từ hộ gia đình tăng rất ít, khoảng từ 0,35% đến 1%. Tuy nhiên, sau 14 năm thì vốn đầu tư khu vực Nhà nước giảm mạnh thể hiện qua tỷ trọng năm 2018 chỉ còn 12,87%, bằng $\frac{1}{2}$ con số này năm 2005 (25,28%). Năm 2018, tổng vốn đầu tư toàn xã hội của Vùng đạt mức xấp xỉ 627 nghìn tỷ đồng, tăng khoảng 5,38 lần so với năm 2005. Trong đó, Bình Phước có tốc độ tăng vốn đầu tư nhanh nhất với tổng mức năm 2018 gấp 12,74 lần so với năm 2005, các địa phương khác có tốc độ tăng nhanh lần lượt là Long An, Tiền Giang, Tây Ninh và TPHCM đều có

tổng vốn đầu tư năm 2018 gấp hơn năm lần so với năm 2005.

Phát triển khu vực tư nhân là một điểm sáng trong thu hút vốn đầu tư của Vùng KTTĐPN. Theo Bảng 2, vốn đầu tư tư nhân của vùng có xu hướng tăng qua các năm. Giai đoạn 2011-2015, tốc độ tăng vốn đầu tư trung bình là 13,23%, đến năm 2018, đóng góp khoảng 33,68% trong tổng vốn đầu tư của cả Vùng. Sự gia tăng vốn đầu tư từ khu vực DNTN được bắt nguồn từ sự tăng trưởng mạnh mẽ về số lượng DNTN trong Vùng. Số lượng doanh nghiệp đăng ký gia tăng mạnh, phản ánh cả quá trình chính thức hoá hộ kinh doanh cũng như sự thành lập các doanh nghiệp mới. Đặc biệt là sự phát triển mạnh mẽ số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp gia nhập thị trường trong 3 năm trở lại đây.

Bảng 2: Vốn đầu tư từ khu vực DNTN của vùng KTTĐPN

ĐVT: Tỷ đồng

Tỉnh, thành phố	Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Tốc độ tăng vốn đầu tư (%)		
					Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017/2016	Năm 2018/2017
TPHCM	105,653.32	151,335.00	186,249.00	196,640.00	12.51	23.07	5.58
Đồng Nai	7,946.83	11,693.10	12,194.20	12,662.00	10.51	4.29	3.84
Bình Dương	12,875.73	17,480.64	19,138.20	21,702.72	6.15	9.48	13.40
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,059.42	1,311.00	1,315.00	1,461.23	19.39	0.31	11.12
Bình Phước	3,216.01	4,029.62	4,299.52	4,106.04	24.21	6.70	-4.50
Tây Ninh	2,769.22	3,455.60	3,823.70	4,056.56	9.41	10.65	6.09
Long An	5,528.91	7,737.65	8,417.21	8,925.44	11.94	8.78	6.04
Tiền Giang	6,028.92	9,021.60	9,854.86	9,779.00	11.68	9.24	-0.77
Tổng	145,078.36	206,064.21	245,291.69	259,332.99			
Trung bình					13.23	9.06	5.10

(Nguồn: Tính toán dữ liệu từ các niên giám thống kê các năm các tỉnh, thành phố)

Xét theo cơ cấu chủ thể tham gia, các NHTM đứng đầu với khối lượng phát hành là 115.422 tỷ đồng trái phiếu của cả nước, chiếm hơn 41%. Tại Bảng 3, năm 2019 vùng KTTĐPN có 6 NHTM tham gia phát hành trái phiếu với tổng giá trị phát hành là 41.784 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 36,33% tổng giá trị phát hành của 19 NHTM tham gia phát hành của cả nước. Thứ hai là các doanh nghiệp bất động sản (BDS). Tổng lượng trái phiếu BDS phát hành năm 2019 là 106,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 38% tổng phát hành toàn thị trường và chỉ xếp sau nhóm NHTM (một số lô phát hành của

các tổ chức đa ngành nghề nhưng mục đích sử dụng vốn là đầu tư bất động sản nên vẫn được xếp vào nhóm này). Đặc biệt, cả nước có 29 doanh nghiệp BDS phát hành từ 1.000 tỷ đồng trở lên, trong đó gần một nửa các doanh nghiệp này (14 doanh nghiệp) thuộc Vùng với nguồn huy động được là 41.248 tỷ đồng trong năm 2019 (Bảng 4).

Nhìn chung, kênh trái phiếu hỗ trợ các doanh nghiệp huy động vốn để phát triển kinh doanh, giảm dần sự phụ thuộc vào nguồn vốn tín dụng ngân hàng.

Bảng 3: Các NHTM cổ phần phát hành trái phiếu năm 2019 của vùng KTTĐPN

ĐVT: Tỷ đồng

TT	Tổ chức phát hành	Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Ngân hàng TMCP Á Châu	11.950	28,60
2	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	11.700	28,00
3	Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM	10.434	24,97
4	Ngân hàng TMCP Phương Đông	4.000	9,57
5	Ngân hàng TMCP An Bình	3.500	8,38
6	Ngân hàng TMCP Nam Á	200	0,48
	Tổng	41.784	36,33

(Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ báo cáo của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI)

Bảng 4: Danh sách các doanh nghiệp phát hành trái phiếu BĐS từ 1.000 tỷ đồng trở lên trong 2019 của vùng KTTĐPN

ĐVT: Tỷ đồng

TT	Tổ chức phát hành	Giá trị
1	Công ty Cổ phần Bông Sen	7,350
2	Công ty TNHH Vinametric	6,765
3	Công ty TNHH Kinh doanh Bất động sản Tân Liên Phát Sài Gòn	4,319
4	Công ty Cổ Phần Tiếp Vận và Bất động sản Tân Liên Phát Tân Cảng	3,450
5	Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Land	3,423
6	Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	2,700
7	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc Nova	2,510
8	Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	2,318
9	Công ty Cổ phần Bất động sản Sài Gòn Vina	2,000
10	Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt	1,579
11	Công ty Cổ phần Phúc Long Vân	1,350
12	Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh bất động sản Ngọc Minh	1,300
13	Công ty TNHH Đầu Tư Và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông	1,100
14	Công ty TNHH Đầu Tư và Phát triển Bất động sản Nova Tân Gia Phát	1,084
	Tổng	41,248

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ báo cáo của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

Về điểm mạnh trong phát triển khu vực hộ gia đình, Bảng 5 và 6 cho thấy vốn đầu tư từ khu vực hộ gia đình của vùng KTTĐPN tăng liên tục qua các năm, đặc biệt giai đoạn 2011-2015, tốc độ tăng vốn đầu tư trung bình là 16,10%. Trước năm 2018 vẫn tăng ở mức đáng kể, đóng góp khoảng 16,58% trong tổng vốn đầu tư của Vùng, nhưng năm 2018, tốc độ tăng đầu tư giảm (tốc độ tăng trưởng năm 2017 là 11,57% và năm 2018 con số này chỉ còn 7,84%). Thực trạng này giống với xu hướng vốn đầu tư của khu vực DNTN trong Vùng, vốn đầu tư từ khu vực hộ gia đình cũng có dấu hiệu suy giảm. Sự gia tăng vốn đầu tư từ khu vực hộ gia đình của Vùng trong các năm trước đó là do sự gia tăng số lượng hộ kinh doanh cá thể. Chỉ

tính riêng hộ kinh doanh cá thể phi nông nghiệp giai đoạn 2016-2019, Vùng chiếm tỷ trọng trên 20% tổng số hộ kinh doanh cá thể phi nông nghiệp cả nước.

Tuy nhiên, khu vực hộ gia đình của vùng KTTĐPN còn tồn tại một số hạn chế. Mặc dù, số lượng hộ kinh doanh cá thể chiếm số lượng lớn trong cả nước nhưng có nhiều hộ kinh doanh không đăng ký kinh doanh (hộ kinh doanh phi chính thức). Theo ước tính của *Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR)* thì khu vực kinh tế phi chính thức chiếm khoảng 30% GDP của Việt Nam [7]. Số hộ kinh doanh không đăng ký là 4,9 triệu hộ và chiếm 60% tổng số hộ kinh doanh của Việt Nam. Nếu theo tỷ lệ này thì Vùng sẽ có số lượng hộ kinh

doanh không đăng ký khá lớn. Mặc dù, đã có nhiều hộ kinh doanh chuyển đổi sang hoạt động theo các hình thức doanh nghiệp quy định tại Luật Doanh nghiệp nhưng tỷ lệ so với tổng số hộ kinh doanh đang hoạt

động thì không lớn. Thực tế, có tình trạng sau khi chuyển sang hoạt động theo hình thức doanh nghiệp một thời gian, doanh nghiệp lại chuyển về hình thức hộ kinh doanh.

Bảng 5: Vốn đầu tư từ khu vực hộ gia đình của vùng KTTĐPN

DVT: Tỷ đồng

Tỉnh, thành phố	Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Tốc độ tăng vốn đầu tư (%)		
					Bình quân giai đoạn 2011-2015	Năm 2017/2016	Năm 2018/2017
TPHCM	46,150.63	53,210.00	62,974.00	64,994.71	7.72	18.35	3.21
Đồng Nai	7,060.89	11,402.10	13,507.60	16,911.52	21.03	18.47	25.20
Bình Dương	2,967.10	5,340.33	5,702.69	6,466.85	21.22	6.79	13.40
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,004.58	4,829.00	4,765.00	5,294.87	18.83	-1.33	11.12
Bình Phước	5,323.58	8,160.58	8,707.15	8,315.33	19.74	6.70	-4.50
Tây Ninh	6,283.05	7,312.38	8,545.79	9,066.23	18.66	16.87	6.09
Long An	4,349.81	5,896.65	6,718.92	7,173.06	13.07	13.94	6.76
Tiền Giang	6,956.66	8,233.03	9,284.21	9,417.10	8.53	12.77	1.43
Tổng	83,096.28	104,384.07	120,205.36	127,639.67			
Trung bình					16.10	11.57	7.84

(Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ Niên giám thống kê các năm của các tỉnh, thành phố)

Bảng 6: Tỷ lệ vốn đầu tư từ khu vực hộ gia đình của các địa phương so với cả vùng KTTĐPN năm 2018

Tỉnh, thành phố	Tỷ lệ vốn đầu tư hộ gia đình so với cả vùng (%)	Hạng
TPHCM	50,92	1
Đồng Nai	13,25	2
Bình Dương	5,07	7
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,15	8
Bình Phước	6,51	5
Tây Ninh	7,10	4
Long An	5,62	6
Tiền Giang	7,38	3
Tổng	100	

(Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ Niên giám thống kê các năm của các tỉnh, thành phố)

4. Hạn chế và gợi ý giải pháp

4.1. Hạn chế về huy động vốn đầu tư tại Vùng KTTĐPN

Thứ nhất: Chất lượng tăng trưởng của Vùng chưa cao, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đầu tư còn chậm

Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Vùng chủ yếu từ đóng góp về số lượng của các yếu tố vốn và lao động. Sự đóng góp của yếu tố TFP đối với tổng tốc độ tăng trưởng kinh tế còn thấp, nền kinh tế của Vùng nhìn chung vẫn tăng trưởng về số lượng, chưa chuyển sang tăng trưởng theo chiều sâu. Thực trạng cho thấy vẫn còn một số hạn chế nhất định trong việc phát triển hoạt động KHCN ở các tỉnh, thành phố trong Vùng nên dẫn đến đóng góp của TFP đến tăng trưởng kinh tế chưa cao.

Thứ hai: Tổng vốn đầu tư ở các tỉnh, thành phố của Vùng chưa thật đồng đều

Lượng vốn đầu tư tập trung nhiều nhất ở một số địa phương trong nhiều năm và không có sự thay đổi nhiều, cụ thể như năm 2018, TPHCM, Bình Dương và Đồng Nai là các tỉnh, thành phố có tỷ trọng nguồn vốn chiếm 81,58% trong tổng vốn đầu tư của Vùng, các tỉnh còn lại chỉ chiếm tỷ trọng 12,41%. TPHCM luôn dẫn đầu trong việc thu hút vốn đầu tư, tỷ trọng lượng vốn đổ vào đây luôn chiếm tỷ trọng cao nhất, các tỉnh khác có tổng vốn đầu tư còn thấp là Bà Rịa-Vũng Tàu (4,91%), Tiền Giang (4,06%), Tây Ninh (3,53%), Long An (3,34%) và Bình Phước (3,53%) trong tổng vốn đầu tư của Vùng. Điều này chứng tỏ một số tỉnh, thành phố của

Vùng vẫn còn rất hạn chế trong việc tiếp cận, khai thác và còn nhiều tiềm năng để khai thác nguồn vốn đầu tư.

Thứ ba: Hạn chế trong thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Theo nhiều nghiên cứu kinh tế, khả năng thu hút FDI của Việt Nam nói chung và Vùng KTTĐPN nói riêng trong giai đoạn tới sẽ vẫn được duy trì nhờ những nỗ lực chung của Nhà nước mở rộng hội nhập quốc tế, cam kết mạnh mẽ mở cửa thị trường, xóa bỏ các rào cản đầu tư, thương mại, thông qua FTA thế hệ mới đã và bắt đầu có hiệu lực. Thêm nữa, công cuộc đổi mới của Việt Nam tiếp tục hướng vào cải thiện môi trường đầu tư như cắt giảm nhiều điều kiện kinh doanh, minh bạch hóa thủ tục hành chính. Niềm tin của giới kinh doanh và nhà đầu tư cũng ngày càng được củng cố nhờ các nỗ lực hỗ trợ khởi nghiệp và phát triển kinh tế tư nhân của Chính phủ kiến tạo.

Thứ tư: Hạn chế trong thu hút vốn đầu tư từ DNTN

Hạn chế lớn nhất trong thu hút vốn đầu tư của khối doanh nghiệp này là trong số các loại hình DNTN thì công ty TNHH, công ty cổ phần và DNTN với quy mô vừa và nhỏ chiếm đa số. Một đặc trưng của các DNTN là khi doanh nghiệp hình thành, nguồn vốn tự có nhỏ, chủ yếu là vay vốn để SXKD. Trong cơ cấu vốn của các doanh nghiệp này, tỷ trọng vốn vay ngân hàng trên 45%. Bởi vì DNVVN do khả năng tích lũy thấp, nên các phương án đầu tư thường chủ yếu dựa vào nguồn tín dụng của các ngân hàng và TCTD khác dưới nhiều hình thức. Theo nghiên cứu mới đây của

VCCI [8], có đến 74,47% doanh nghiệp được điều tra cho thấy, ngân hàng là kênh huy động vốn chủ yếu của họ. Đối với các DN VVN, việc tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng gặp nhiều cản trở.

Thu hút nguồn vốn đầu tư của vùng KTTĐPN đã góp phần tăng trưởng kinh tế của Vùng nhưng tăng trưởng công nghiệp, dịch vụ có xu hướng giảm và chưa có thêm sản phẩm mới có hàm lượng giá trị gia tăng cao. Các sản phẩm công nghiệp công nghệ cao của Vùng còn chiếm tỷ lệ thấp so với vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Vốn đầu tư từ DNTN chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng vốn đầu tư vào vùng KTTĐPN nhưng còn hạn chế về chất lượng. Số lượng doanh nghiệp đăng ký mới của Vùng vẫn cao hơn các vùng kinh tế trọng điểm khác nhưng xét về quy mô vốn đăng ký bình quân còn thấp (11,2 tỷ đồng/doanh nghiệp), đứng sau vùng Đồng Bằng sông Hồng (13 tỷ đồng/doanh nghiệp) và vùng Đồng bằng Sông Cửu Long (12,3 tỷ đồng/doanh nghiệp), chủ yếu vẫn là DN VVN.

Thứ năm: Hạn chế trong thu hút vốn đầu tư vào nông nghiệp công nghệ cao

Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là nền nông nghiệp được áp dụng những công nghệ mới vào sản xuất, bao gồm: công nghiệp hóa nông nghiệp, tự động hóa, công nghệ thông tin, công nghệ vật liệu mới, công nghệ sinh học và các giống cây trồng, giống vật nuôi có năng suất và chất lượng cao, đạt hiệu quả kinh tế cao trên một đơn vị diện tích và phát triển bền vững trên cơ sở canh tác hữu cơ [9]. Một số kênh tạo vốn cho nông nghiệp công nghệ cao gồm: (i) Vốn đầu

tư của nông dân. Kênh vốn này thường nhỏ lẻ, dễ mất trắng trong tình trạng “được mùa mất giá”; (ii) Vốn đầu tư từ NSNN. Kênh này chủ yếu là tạo môi trường cho phát triển nông nghiệp, như các công trình điện, nước, thủy lợi, xúc tiến đầu tư,...; (iii) Nguồn vốn nước ngoài như FDI hay ODA. Tuy nhiên, kênh này chỉ vào nước ta khi có những lợi ích thấy rõ của việc đầu tư, như lợi nhuận hoặc nhận được sản phẩm giá rẻ; (iv) Kênh TTCK. Theo kênh đầu tư này, rất ít nông dân phát triển được quy mô doanh nghiệp để giao dịch trên TTCK. Kiến thức và kinh nghiệm về TTCK của người nông dân còn rất hạn chế; (v) Kênh tín dụng ngân hàng thường gặp khó khăn do phần đông nông dân còn nghèo, chỉ có đất nông nghiệp, không có vốn, không có công nghệ, không có tài sản thế chấp; các NHTM cũng chưa cho thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai; thủ tục vay vốn phức tạp. Tuy nhiên, đây là kênh được trông chờ nhiều nhất của nông dân và các doanh nghiệp nông nghiệp.

Trong số các kênh trên, cần đặc biệt quan tâm đến kênh tín dụng ngân hàng và kênh đầu tư vốn của các doanh nghiệp trong chuỗi giá trị. Thực tế, việc tiếp cận nguồn vốn ngân hàng của nông dân vẫn gặp nhiều khó khăn, TCTD cũng gặp không ít rủi ro khi đầu tư tín dụng ở khu vực nông thôn. Hiện nay, số lượng các khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao rất ít, đối với Vùng thì chưa có tỉnh nào có khu vực được công nhận là khu, vùng nông nghiệp công nghệ cao. Số lượng doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

được công nhận còn hạn chế, chưa có nhiều mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao bài bản, hiệu quả.

4.2. Gợi ý giải pháp thu hút vốn đầu tư vào vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

Thứ nhất, đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng tăng cường ứng dụng KHCN, đổi mới sáng tạo. Tái cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng của nông nghiệp. Cũng như tái cơ cấu nội ngành theo hướng tăng tỷ trọng của các ngành công nghiệp công nghệ cao, phát triển mạnh mẽ công nghiệp hỗ trợ, tăng đóng góp của các ngành nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và tăng tỷ trọng các dịch vụ chất lượng cao. Đồng thời, cơ quan quản lý Nhà nước cần tăng cường chất lượng vốn đầu tư bằng cách tăng tích lũy từ nội bộ nền kinh tế của Vùng, đặc biệt nguồn vốn tư nhân, song song với việc thu hút các nguồn vốn từ bên ngoài để đảm bảo tăng trưởng vốn đầu tư và tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững.

Thứ hai, Nhà nước cần hoàn thiện hệ thống chính sách để thu hút vốn đầu tư và các yếu tố đầu vào có chất lượng cao, đặc biệt có chính sách khuyến khích và hỗ trợ cho các tỉnh thành trong việc huy động vốn đầu tư, tạo sự đồng đều trong tổng vốn đầu tư giữa các tỉnh thành của Vùng. Để tạo cơ hội thu hút mạnh mẽ nhưng có chọn lọc các nguồn lực ngoài Vùng, nhất là các nguồn lực nước ngoài chất lượng cao, các chính sách quan trọng tăng tiềm lực sản xuất cho Vùng cần xây dựng, bao gồm: Chính sách thu hút và tạo vốn, chính sách phát triển hạ

tầng KTXH, chính sách cải thiện môi trường kinh doanh, chính sách phát triển KHCN, chính sách phát triển nguồn nhân lực.

Thứ ba, Nhà nước cần tăng cường và nâng cao chất lượng quản lý nhà nước về thu hút vốn FDI. Các địa phương cần có những giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ đầu tư, tăng cường công tác tổ chức thẩm định dự án đầu tư, để công tác này đạt kết quả cao trong giai đoạn tới, sau đó cần tăng cường công tác phối hợp quản lý sau dự án. Đồng thời, Nhà nước và chính quyền các địa phương cần phối hợp chặt chẽ để nâng cao chất lượng kết cấu hạ tầng giao thông của cả Vùng, Nhà nước cần có chính sách tăng cường liên kết vùng để tạo động lực và thu hút nguồn lực cho phát triển KTXH. Bên cạnh đó, các địa phương cần có sự phối hợp trong việc nâng cao chất lượng nhân sự cho các ngành kỹ thuật cao thuộc khu vực FDI.

Thứ tư, Các địa phương trong vùng KTTĐPN cần tập trung thu hút vốn đầu tư từ DNTN, thúc đẩy các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ phát triển thành doanh nghiệp quy mô vừa, các doanh nghiệp quy mô vừa thành các doanh nghiệp lớn, thay vì chỉ tập trung vào thành lập quá nhiều doanh nghiệp nhỏ, để rồi rất nhiều doanh nghiệp này sẽ phải tạm ngừng kinh doanh, đóng cửa hoặc rút lui khỏi thị trường chỉ sau một vài năm. Ưu tiên của chính sách phát triển doanh nghiệp khu vực tư nhân nên tập trung vào chất lượng hơn là chỉ dựa trên số lượng doanh nghiệp được đăng ký thành lập hàng năm. Bên cạnh đó, Chính phủ cần xem xét, cải thiện và hoàn thiện môi

trường thế chế để thu hút vốn đầu tư từ DNTN. Chính phủ cần theo dõi, giám sát việc thực thi pháp luật về đầu tư và thường xuyên theo dõi, đôn đốc các địa phương cũng như các doanh nghiệp để kịp thời phát hiện và xử lý các vướng mắc phát sinh.

Thứ năm, để phát triển nông nghiệp công nghệ cao, cần áp dụng các công nghệ tiên tiến và phải có quy mô tương đối lớn. Do vậy, vai trò của doanh nghiệp trong giải quyết vấn đề vốn cho nông nghiệp công nghệ cao là rất quan trọng. Để giải quyết bài

toán này, chính quyền các địa phương và TCTD cần tăng cường tín dụng ưu đãi cho nông nghiệp công nghệ cao, đơn giản hóa thủ tục vay vốn của khách hàng, đặc biệt là doanh nghiệp phù hợp với từng đối tượng khách hàng và sản phẩm nông nghiệp được đầu tư tín dụng. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát đối với các khoản cho vay nông nghiệp, nông thôn, bảo đảm đúng mục đích, an toàn và hiệu quả. Cần ứng dụng các công cụ phòng ngừa rủi ro trong sản xuất nông nghiệp sử dụng công nghệ cao.

Tài liệu tham khảo

- [1] Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 252/QĐ-TTg ngày 13/2/2014 về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng KTTĐ phía Nam đến năm 2020, định hướng đến 2030. Hà Nội, 2014.
- [2] Ngô Văn Hải, “Phát triển các nguồn lực vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế,” Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh, 2016.
- [3] Trần Thọ Đạt, “Determinants of TFP growth in Vietnam in the period 1986-2000,” Survey Report – APO, 2002.
- [4] Nguyễn Thành Phong, “Báo cáo kết quả phát triển Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam và vai trò đầu tàu của TP.HCM trong phát triển Kinh tế Xã hội Vùng,” presented at the Hội nghị Phát triển Vùng KTTĐPN tại Đồng Nai, 2019.
- [5] OECD, “OECD Economic Outlook”, Volume 2021 Issue 1. 2021. [Online]. Available: <https://www.oecd-ilibrary.org/content/publication/edfbca02-en>
- [6] Tổng cục thống kê, Niên giám thống kê các năm 2000-2019. 2018.
- [7] Nguyễn Đức Thành và Phạm Thế Anh, “Báo cáo thường niên kinh tế Việt Nam 2020,” Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội., Hà Nội, 2020.
- [8] VCCI, “Khảo sát PCI – Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 2011,” 2011.
- [9] Đỗ Thị Ngọc Thúy, “Một số vấn đề về khuyến khích phát triển nông nghiệp công nghệ cao,” Tạp chí Tài chính, 2017.

Ngày nhận bài: 29/5/2022

Ngày hoàn thành sửa bài: 20/6/2022

Ngày chấp nhận đăng: 27/6/2022